

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MVI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ	9 - 43

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ báo cáo	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)		6.851.122.293.996	6.920.459.130.327
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	400.993.869.508	390.032.928.957
111	Tiền		175.093.869.508	148.032.928.957
112	Các khoản tương đương tiền		225.900.000.000	242.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	6.171.525.822.176	6.200.111.352.214
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		6.171.525.822.176	6.200.111.352.214
130	III. Các khoản phải thu		275.079.398.147	327.746.086.066
131	1. Phải thu khách hàng	6	268.455.486.918	322.175.793.703
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		268.455.486.918	322.175.793.703
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.726.657.025	146.600.940
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	93.887.696.043	94.414.133.262
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(88.990.441.839)	(88.990.441.839)
140	IV. Hàng tồn kho	8	89.849.316	4.669.584
141	Hàng tồn kho		89.849.316	4.669.584
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.433.354.849	2.564.093.506
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	3.433.354.849	2.557.718.223
162	Thuế GTGT được khấu trừ		-	6.375.283
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 260 + 270)		10.182.074.962.305	9.647.737.515.070
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.023.753.005	17.023.753.005
218	Phải thu dài hạn khác	7	17.023.753.005	17.023.753.005
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm		15.000.000.000	15.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		2.023.753.005	2.023.753.005
220	II. Tài sản cố định		7.190.967.920	8.045.586.741
221	Tài sản cố định hữu hình	10	5.455.709.986	6.113.572.973
222	Nguyên giá		11.062.666.777	11.100.666.777
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.606.956.791)	(4.987.093.804)
227	Tài sản cố định vô hình	11	1.735.257.934	1.932.013.768
228	Nguyên giá		6.278.618.760	6.278.618.760
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.543.360.826)	(4.346.604.992)
260	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	10.157.570.081.345	9.622.277.207.905
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		10.157.570.081.345	9.622.277.207.905
270	IV. Tài sản dài hạn khác		290.160.035	390.967.419
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	290.160.035	390.967.419
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)		17.033.197.256.301	16.568.196.645.397

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ báo cáo	Số đầu năm (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		13.577.595.154.636	13.265.575.664.832
310	I. Nợ ngắn hạn		774.382.453.834	848.324.656.419
312	1. Phải trả cho người bán	12	536.225.043.506	516.935.515.965
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		536.192.686.706	516.277.316.445
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		32.356.800	658.199.520
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13	42.845.064.831	28.197.639.444
316	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	169.233.412.742	276.902.889.466
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	8.693.863.888	11.494.773.188
319.1	5. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		17.385.068.867	14.793.838.356
330	II. Nợ dài hạn		12.803.212.700.802	12.417.251.008.413
344	1. Dự phòng nghiệp vụ	16	12.803.212.700.802	12.417.251.008.413
344.1	1.1. Dự phòng toán học		12.632.640.500.773	12.254.136.475.094
344.2	1.2. Dự phòng phí chưa được hưởng		602.816.957	873.091.667
344.3	1.3. Dự phòng bồi thường		35.506.358.375	35.697.588.448
344.4	1.4. Dự phòng chia lãi		747.969.390	829.807.330
344.5	1.5. Dự phòng đảm bảo cân đối		31.225.458.334	29.193.262.311
344.7	1.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		102.489.596.973	96.520.783.563
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		3.455.602.101.665	3.302.620.980.565
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	3.455.602.101.665	3.302.620.980.565
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.856.391.000.000	2.856.391.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		112.953.277.692	112.953.277.692
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		486.257.823.973	333.276.702.873
420a	3.1. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		333.276.702.873	418.170.283.283
420b	3.2. LNST chưa phân phối kỳ này		152.981.121.100	(84.893.580.410)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		17.033.197.256.301	16.568.196.645.397



Bà Vũ Thị Minh Loan
Người lập



Bà Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thu Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	868.567.458.741	955.726.569.179
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	391.234.772.035	334.182.584.938
13	3. Thu nhập khác	117.030.753	290.157.720
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(956.214.047.823)	(958.785.204.545)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(7.617.392.438)	(22.779.518.040)
23	6. Chi phí bán hàng	(26.273.552.100)	(1.691.919.875)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(78.555.557.688)	(86.469.735.847)
25	8. Chi phí khác	(31.412.054)	(265.596.387)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	191.227.299.426	220.207.337.143
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(38.246.178.326)	(44.042.185.870)
52	11. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	152.981.121.100	176.165.151.273



Bà Vũ Thị Minh Loan
Người lập



Bà Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thu Hiền
Trưởng phòng Tài
chính Kế toán



Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)	18	915.047.218.940	1.003.931.251.793
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		914.776.944.230	1.003.607.980.460
01.3	- Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16	270.274.710	323.271.333
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	19	(46.479.760.199)	(48.204.789.426)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)		868.567.458.741	955.726.462.367
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		-	106.812
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		-	106.812
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		868.567.458.741	955.726.569.179
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	20	(577.520.952.320)	(348.924.985.640)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		11.789.360.240	27.048.158.252
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	20	(386.231.967.099)	(633.464.721.244)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)		(951.963.559.179)	(955.341.548.632)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	21	(4.250.488.644)	(3.443.655.913)
	Trong đó:			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(991.615.050)	-
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(3.258.873.594)	(3.443.655.913)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)		(956.214.047.823)	(958.785.204.545)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)		(87.646.589.082)	(3.058.635.366)
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	24	391.234.772.035	334.182.584.938
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	25	(7.617.392.438)	(22.779.518.040)
24	15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)		383.617.379.597	311.403.066.898

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025
25	16. Chi phí bán hàng	22	(26.273.552.100)	(1.691.919.875)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(78.555.557.688)	(86.469.735.847)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)		191.141.680.727	220.182.775.810
31	19. Thu nhập khác		117.030.753	290.157.720
32	20. Chi phí khác		(31.412.054)	(265.596.387)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		85.618.699	24.561.333
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		191.227.299.426	220.207.337.143
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(38.246.178.326)	(44.042.185.870)
52	24. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		152.981.121.100	176.165.151.273


Bà Vũ Thị Minh Loan
Người lập


Bà Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán trưởng


Bà Nguyễn Thu Hiền
Trưởng phòng Tài chính
Kế toán




Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp trực tiếp)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Số đầu năm
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		905.151.488.819	2.051.944.929.676
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(706.889.771.608)	(873.448.429.872)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(39.323.094.407)	(61.586.865.774)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(25.949.855.903)	(101.331.099.423)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.124.189.260	24.097.064.589
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(19.018.627.827)	(36.316.604.394)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		117.094.328.334	1.003.358.994.802
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(360.040.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		490.126	241.331.285
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(5.524.915.500.000)	(8.866.704.791.132)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		5.053.610.000.000	7.158.027.100.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		365.171.622.091	627.548.198.083
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(106.133.387.783)	(1.081.248.201.764)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	6. Cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(386.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(386.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.960.940.551	(463.889.206.962)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		390.032.928.957	853.922.135.919
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	400.993.869.508	390.032.928.957






Bà Vũ Thị Minh Loan
Người lập

Bà Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thu Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn đầu tư nước ngoài
- 1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm
- 1.3 Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam - VND.

2.3 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với hướng dẫn Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2.5 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, trừ một số hướng dẫn thay đổi theo thông tư 99/2025/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với chi phí mua được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như: dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	8 năm
Thiết bị Công nghệ thông tin	8 năm
Trang thiết bị, nội thất	7 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần trên một năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê văn phòng trả trước;
- Công cụ, dụng cụ và các vật dụng có giá trị lớn dùng trong hoạt động kinh doanh trên một (01) năm; và
- Các chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Tạm ứng từ hợp đồng bảo hiểm

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc vào khoản mục “Đầu tư ngắn hạn” trên báo cáo tình hình tài chính. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

3.8.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc, lãi dự thu và các khoản phụ trội, chiết khấu (nếu có). Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế

Trường hợp công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp như sau:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).
- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).
- Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.
- Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;
- Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu;

- Áp dụng tỷ giá ghi sổ đích danh

- Bên Có các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác;
- Bên Có các Tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua);
- Bên Nợ Tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các Tài khoản ký quỹ, ký cược, chi phí chờ phân bổ;
- Bên Nợ các Tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có Tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán khi nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Doanh nghiệp không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm truyền thống và các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe được trích lập theo phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt.

Trong đó:

- Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng chia lãi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

- Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: dự phòng toán học, dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường.

Với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống:

- Dự phòng toán học trích lập theo phương pháp của Công ty được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer hoặc phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng. Phương pháp, cơ sở và giả định trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Công ty và dự phòng tối thiểu theo luật định;
- Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo;
- Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng vẫn chưa giải quyết vào ngày lập báo cáo tài chính và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường;
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống. Dự phòng trích lập là số lớn hơn giữa phương pháp được trình bày trong cơ sở kỹ thuật, được phê duyệt bởi Bộ Tài chính, và 5% của phí bảo hiểm quy năm của năm hợp đồng hiện tại.
- Dự phòng chia lãi bao gồm dự phòng cho phần bảo tức tích lũy chưa trả, bảo tức mới chia trong năm tài chính hiện tại (nếu có) và dự phòng thặng dư chưa phân phối đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi (nếu có).

Với các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe:

- Dự phòng toán học trích lập theo phương pháp của Công ty là giá trị lớn hơn giữa dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer và dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8;
- Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng vẫn chưa giải quyết vào ngày lập báo cáo tài chính và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống: Dự phòng trích lập là số lớn hơn giữa phương pháp được trình bày trong cơ sở kỹ thuật, được phê duyệt bởi Bộ tài chính, và 5% của phí bảo hiểm quy năm. Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở lên: Dự phòng trích lập là 5% của phí bảo hiểm quy năm của năm hợp đồng hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là tổng giá trị tài khoản hoặc trung bình giữa giá trị hoàn lại và giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng được giữ lại trong quỹ liên kết chung và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
- Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết: là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, dự phòng này được trích lập bằng 1% hoặc 1.5% giá trị tài khoản tùy sản phẩm, giảm tuyến tính về không đến ngày cách thời điểm đáo hạn 4 năm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định hiện hành Công ty còn phải trích lập Dự phòng đảm bảo cân đối bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

3.13 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm và mức tối đa là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo quy định hiện hành.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, sau khi trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc tại Công ty có thể được chia cho các chủ sở hữu theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc Công ty có thỏa thuận cho bên mua nợ phí. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên báo cáo tình hình tài chính.

Trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Công ty ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Công ty tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên báo cáo tình hình tài chính.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Công ty chỉ hạch toán vào doanh thu phần tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư cho các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua. Khoản lãi dồn tích trước khi mua của trái phiếu được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó khi thu được tiền.

3.16 Ghi nhận hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

3.17 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

3.18 Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 67.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ trong đó các khoản thường, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại các hợp đồng đại lý được thực hiện như sau:

- Đối với các đại lý thực hiện khai thác mới: Tổng các khoản thường, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác của đại lý trong mỗi năm tài chính không vượt quá tổng giá trị của 20% phí bảo hiểm thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và 01 năm tái tục hàng năm và 30% phí bảo hiểm khai thác năm đầu thực tế thu được đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm.
- Đối với các đại lý thực hiện chăm sóc các hợp đồng bảo hiểm tái tục có thời hạn trên 01 năm: Tổng các khoản thường, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác trong mỗi năm tài chính không vượt quá 7% phí bảo hiểm tái tục thực tế thu được trong năm.

3.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Thuyết minh	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt		-	-
Tiền gửi không kỳ hạn	4.1	175.093.869.508	148.032.928.957
Tương đương tiền	4.2	225.900.000.000	242.000.000.000
		400.993.869.508	390.032.928.957

4.1 Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn:

Số cuối kỳ báo cáo		Số đầu năm	
Ngân hàng	Tỷ trọng	Ngân hàng	Tỷ trọng
	Số dư tại ngày 30/6/2026 (VND)		Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)
TMCP Công Thương VN	50%	TMCP Đầu tư & Phát triển VN	42%
TMCP Đầu tư & Phát triển VN	22%	TMCP Công Thương VN	41%
TNHH MTV Standard Chartered VN	22%	TMCP Ngoại Thương VN	12%

4.2 Chi tiết khoản tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền:

Số cuối kỳ báo cáo				Số đầu năm		
Ngân hàng	Kỳ hạn gốc tháng	Lãi suất (% năm)	Giá gốc (VND)	Tỷ trọng	Kỳ hạn gốc tháng	Lãi suất (% năm)
Cathay United Bank- CN HCM	<= 3	4,75	225.900.000.000	100%	<= 3	4,75
						242.000.000.000
						100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ báo cáo VND</i>	<i>Số đầu năm VND (trình bày lại)</i>
Đầu tư ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn	5.1	6.000.592.284.251	6.042.631.382.631
Tạm ứng từ hợp đồng bảo hiểm		169.933.838.610	155.565.654.514
		6.171.525.822.176	6.200.111.352.214
Đầu tư dài hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn	5.2	1.497.339.580.822	960.904.266.301
Trái phiếu tổ chức tín dụng	5.2	1.087.489.873.215	1.031.142.687.978
Trái phiếu Chính phủ		7.060.916.011.029	7.123.548.077.887
Trái phiếu doanh nghiệp	5.2	511.824.616.279	506.682.175.739
		10.157.570.081.345	9.622.277.207.905
Giá trị thuần các khoản đầu tư		16.329.095.903.521	15.822.388.560.119

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn chiếm tỷ trọng từ 10% tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn:

Số cuối kỳ báo cáo					Số đầu năm				
Ngân hàng	Kỳ hạn gốc tháng	Lãi suất (% năm)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ trọng	Ngân hàng	Kỳ hạn gốc tháng	Lãi suất (% năm)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ trọng
MayBank		6,4 – 7,3	1.251.780.969.046	21%	Mizuho Bank		5,15 – 6,4	1.201.591.335.890	20%
Mizuho Bank	6-12	6,75 – 7,7	1.002.690.263.012	17%	MayBank	6-12	4,61 – 5,25	1.229.685.263.781	20%
CTBC Bank		6,1 – 7,1	877.366.300.552	15%	CTBC Bank		5,1 – 6,4	916.277.687.507	15%
Bank of China		6,4 – 7,8	678.646.082.188	11%	Bank of China		5,2 – 5,3	696.634.821.370	12%

5.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn chiếm tỷ trọng từ 10% tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn

Số cuối kỳ báo cáo					Số đầu năm				
Ngân hàng	Kỳ hạn gốc tháng	Lãi suất (% năm)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ trọng	Ngân hàng	Kỳ hạn gốc tháng	Lãi suất (% năm)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ trọng
TMCP Đầu tư & Phát triển VN		7,8 – 8,0	283.846.553.425	19%	TMCP Quân Đội		5,8	346.554.301.370	36%
TMCP Quân Đội		5,8	355.470.410.961	24%	TMCP Quốc tế VN (VIB)		7,2 – 7,4	225.089.992.329	23%
Bank of China	>12	7,5 – 7,8	223.340.252.055	15%	TMCP Công thương VN	> 12	5,5	159.680.150.685	16%
TMCP Quốc Tế VN (VIB)		7,2 – 7,4	233.225.967.122	15%	Nông nghiệp &PT nông thôn VN		6,8	105.058.684.932	11%
TMCP Công thương VN		5,5	163.771.246.576	11%	TMCP Ngoại thương VN		7,0	100.153.424.658	10%

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Chi tiết Trái phiếu phát hành bởi Tổ chức tín dụng chiếm tỷ trọng từ 10% trên tổng giá trị Trái phiếu phát hành bởi Tổ chức tín dụng:

Số cuối kỳ báo cáo					Số đầu năm				
Mã trái phiếu	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (% năm)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ trọng	Mã trái phiếu	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (% năm)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ trọng
BVBS23273	15	3,1	355.700.549.390	33%	BVBS23273	15	3,1	349.498.305.125	34%
LPB10Y192901	10	7,35	213.975.068.495	20%	LPB10Y192901	10	7,35	200.000.000.000	20%

Chi tiết Trái phiếu phát hành bởi Doanh nghiệp chiếm tỷ trọng từ 10% trên tổng giá trị Trái phiếu phát hành bởi Doanh nghiệp:

Số cuối kỳ báo cáo					Số đầu năm				
Mã trái phiếu	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (% năm)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ lệ	Mã trái phiếu	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (% năm)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ lệ
CMG12501	10	5,5	373.536.499.842	73%	CMG12501	10	5,5	370.084.025.459	74%
VJVCH2330001	7	10,5	54.199.999.999	11%					
VJVCH2330002	7	10,5	54.013.013.698	11%					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	233.639.866.000	263.212.379.000
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	34.815.620.918	58.963.414.703
	268.455.486.918	322.175.793.703

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND (trình bày lại)
Ngắn hạn		
Phải thu lãi	4.498.380.960	3.043.896.470
Phải thu ngắn hạn khác	89.389.315.083	91.370.236.792
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	94.815.497
Phải thu khác	89.389.315.083	91.275.421.295
	93.887.696.043	94.414.133.262
Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	15.000.000.000	15.000.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	1.983.003.005	1.983.003.005
Đặt cọc dài hạn khác	40.750.000	40.750.000
	17.023.753.005	17.023.753.005

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm số tiền bằng 15 tỷ VND theo quy định tại Khoản 2 điều 96 Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Hàng tồn kho	89.849.316	4.669.584
	89.849.316	4.669.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<i>Số cuối kỳ báo cáo</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Ngắn hạn		
Phí thuê kênh vệ tinh và dịch vụ phần mềm	2.204.888.884	1.067.361.067
Chi phí thuê văn phòng	716.880.000	716.880.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	511.585.965	773.477.156
	3.433.354.849	2.557.718.223
Dài hạn		
Phí thuê kênh vệ tinh và dịch vụ phần mềm	274.326.219	390.967.419
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.833.816	-
	290.160.035	390.967.419

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Thiết bị công nghệ thông tin VND	Thiết bị văn phòng VND	Trang thiết bị, nội thất VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	8.503.582.776	448.449.700	491.159.001	1.657.475.300	11.100.666.777
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(38.000.000)	-	-	(38.000.000)
Số dư cuối kỳ báo cáo	8.503.582.776	410.449.700	491.159.001	1.657.475.300	11.062.666.777
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	35.200.000	491.159.001	-	526.359.001
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(2.741.982.664)	(310.916.191)	(491.159.001)	(1.443.035.948)	(4.987.093.804)
- Khấu hao trong kỳ	(530.780.416)	(23.453.106)	-	(103.629.465)	(657.882.987)
- Thanh lý, nhượng bán	-	38.000.000	-	-	38.000.000
Số dư cuối kỳ báo cáo	(3.272.763.080)	(296.369.297)	(491.159.001)	(1.546.665.413)	(5.606.956.791)
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	5.761.600.112	137.533.509	-	214.439.352	6.113.572.973
- Tại ngày cuối kỳ báo cáo	5.230.819.696	114.080.403	-	110.809.887	5.455.709.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	6.278.618.760
- Mua trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
	<u>6.278.618.760</u>
Số dư cuối năm	
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	3.132.696.899
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	(4.346.604.992)
- Khấu hao trong năm	(196.755.834)
- Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	<u>(4.543.360.826)</u>
Giá trị còn lại	
- Tại ngày đầu năm	<u>1.932.013.768</u>
- Tại ngày cuối kỳ báo cáo	<u>1.735.257.934</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	57.196.670	865.016.040
Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	102.699.861.276	93.994.242.696
Phải trả quyền lợi bảo hiểm khác	433.435.628.760	421.418.057.709
Tổng phải trả về hợp đồng bảo hiểm	<u>536.192.686.706</u>	<u>516.277.316.445</u>
Phải trả khác	32.356.800	658.199.520
	<u>536.225.043.506</u>	<u>516.935.515.965</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Phát sinh trong năm Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối kỳ báo cáo VND
Thuế GTGT	7.832.983	21.456.433	(27.838.198)	1.451.218
Thuế TNDN	25.949.855.903	38.246.178.326	(25.949.855.903)	38.246.178.326
Thuế TNCN	2.145.827.508	6.740.838.109	(8.049.605.826)	837.059.791
Thuế nhà thầu	94.123.050	3.947.016.767	(280.764.321)	3.760.375.496
	<u>28.197.639.444</u>	<u>48.955.489.635</u>	<u>(34.308.064.248)</u>	<u>42.845.064.831</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ báo cáo	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả khác	8.693.863.888	11.494.773.188
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	-	-
<i>Phải trả khác</i>	8.693.863.888	11.494.773.188
	8.693.863.888	11.494.773.188

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ báo cáo	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	88.009.407.818	116.763.356.361
Chi phí nhân viên	14.308.472.822	18.989.952.656
Chi phí thưởng cho đại lý bảo hiểm	-	54.187.013.752
Chi phí khác	66.915.532.102	86.962.566.697
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	60.250.536.453	81.446.810.044
<i>Chi phí phải trả khác</i>	6.664.995.649	5.515.756.653
	169.233.412.742	276.902.889.466

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Thay đổi dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

	Số đầu năm VND	Thay đổi trong năm VND	Số cuối kỳ báo cáo VND
Dự phòng toán học	12.254.136.475.094	378.504.025.679	12.632.640.500.773
Dự phòng phí chưa được hưởng	873.091.667	(270.274.710)	602.816.957
Dự phòng bồi thường	35.697.588.448	(191.230.073)	35.506.358.375
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo chưa giải quyết</i>	31.764.961.233	-	31.764.961.233
<i>Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")</i>	3.932.627.215	(191.230.073)	3.741.397.142
Dự phòng chia lãi	829.807.330	(81.837.940)	747.969.390
Dự phòng đảm bảo cân đối	29.193.262.311	2.032.196.023	31.225.458.334
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	96.520.783.563	5.968.813.410	102.489.596.973
Tổng cộng	12.417.251.008.413	385.961.692.389	12.803.212.700.802

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17.VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.856.391.000.000	97.105.571.398	418.170.283.283	3.371.666.854.681
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	316.954.125.884	316.954.125.884
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm	-	15.847.706.294	(15.847.706.294)	-
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	-	-	(386.000.000.000)	(386.000.000.000)
Số dư cuối năm	2.856.391.000.000	112.953.277.692	333.276.702.873	3.302.620.980.565
Năm nay				
Số dư đầu năm	2.856.391.000.000	112.953.277.692	333.276.702.873	3.302.620.980.565
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	152.981.121.100	152.981.121.100
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	2.856.391.000.000	112.953.277.692	486.257.823.973	3.455.602.101.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Phí bảo hiểm gốc		914.776.944.230	1.003.607.980.460
<i>Doanh thu phí bảo hiểm gốc</i>	<i>18.1</i>	<i>914.978.164.230</i>	<i>1.003.662.515.460</i>
<i>Hoàn phí bảo hiểm gốc</i>		<i>(201.220.000)</i>	<i>(54.535.000)</i>
Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc	16	270.274.710	323.271.333
		915.047.218.940	1.003.931.251.793

18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Bảo hiểm Hỗn hợp	139.457.504.930	167.296.644.410
Bảo hiểm Liên kết chung	740.404.158.030	797.361.433.510
Bảo hiểm Tử kỳ	4.647.000	12.200.000
Bảo hiểm Sức khỏe	424.897.000	534.400.000
Bảo hiểm Điều khoản riêng	34.686.957.270	38.457.837.540
	914.978.164.230	1.003.662.515.460

19. PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Bảo hiểm Hỗn hợp	5.286.366.807	6.155.133.424
Bảo hiểm Liên kết chung	36.176.627.674	36.591.078.219
Bảo hiểm Tử kỳ	77.442	205.729
Bảo hiểm Sức khỏe	25.369.740	28.139.135
Bảo hiểm Điều khoản riêng	4.991.318.536	5.430.232.919
	46.479.760.199	48.204.789.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>
Bảo hiểm hỗn hợp	329.294.009.440	121.133.952.040
Bảo hiểm liên kết chung	244.184.172.880	222.155.673.600
Bảo hiểm sức khỏe	8.000.000	33.600.000
Bảo hiểm Điều khoản riêng	4.034.770.000	5.601.760.000
	577.520.952.320	348.924.985.640
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(11.789.360.240)	(27.048.158.252)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	386.231.967.099	633.464.721.244
Tổng cộng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	951.963.559.179	955.341.548.632

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>
Chi hoa hồng	991.615.050	-
Chi phí ngân hàng thu phí bảo hiểm	3.258.847.954	3.441.281.521
Chi phí khác	25.640	2.374.392
	4.250.488.644	3.443.655.913

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>
Chi phí tiếp thị, marketing	885.455.470	1.691.919.875
Thưởng hàng tháng cho đại lý bảo hiểm	25.388.096.630	-
	26.273.552.100	1.691.919.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>
Chi phí nhân viên	49.800.320.225	43.940.934.937
Chi phí Công nghệ thông tin	13.906.263.795	28.580.100.688
Chi phí khấu hao	854.618.821	908.044.737
Chi phí thuê văn phòng	4.681.390.548	4.590.469.074
Chi phí truyền thông	2.107.843.766	2.471.833.348
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	3.563.757.575	2.751.390.971
Công cụ và đồ dùng văn phòng	1.506.312.490	1.488.232.017
Các khoản chi khác	2.135.050.468	1.738.730.075
	78.555.557.688	86.469.735.847

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn	227.787.057.182	162.744.692.449
Lãi đầu tư trái phiếu	169.357.016.167	164.070.390.663
Phân bổ chiết khấu và phụ trội trái phiếu (*)	(10.853.291.952)	3.422.626.498
Thu nhập tài chính khác	4.943.990.638	3.944.875.328
	391.234.772.035	334.182.584.938

(*) Thay đổi cách hạch toán phụ trội Trái phiếu từ ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính sang ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo hướng dẫn của TT99/2025/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(97.358.939)	3.125.842.427
Phân bổ phụ trội trái phiếu	-	14.689.770.704
Chi phí khác	7.714.751.377	4.963.904.909
	7.617.392.438	22.779.518.040

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.1	38.246.178.326	44.042.185.870
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		-	-
		38.246.178.326	44.042.185.870

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	191.227.299.426	220.207.337.143
Thuế TNDN theo thuế suất được áp dụng	38.245.459.885	44.041.467.429
Các khoản điều chỉnh tăng <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	718.441 718.441	718.441 718.441
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	38.246.178.326	44.042.185.870
Chi phí thuế TNDN năm nay	38.246.178.326	44.042.185.870
Lỗi chuyển sang từ năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.246.178.326	44.042.185.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

27.1 Thu nhập của người quản lý Công ty

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Lương thưởng và các phúc lợi khác	4.050.120.760	2.568.834.227
	4.050.120.760	2.568.834.227

27.2 Giao dịch trọng yếu trong năm của Công ty với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
1. Manulife Financial Asia Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí hỗ trợ về CNTT và quản lý chung Chi phí thưởng nhân viên	12.205.151.211 831.573.510	24.745.338.058 307.076.462
2. Manulife IT Delivery Centre Asia, Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí hỗ trợ về CNTT	37.128.534	297.761.941
3. Manulife General Account Investments (HK) Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí tư vấn đầu tư	197.448.056	227.553.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27.3 Số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan

Chi tiết số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)			-	94.815.497
Manulife Financial Asia Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu vé máy bay/công tác phí	-	94.815.497
Phải trả khác (Thuyết minh số 14, 15)			60.250.536.453	81.446.810.044
Manulife Financial Asia Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả chi phí CNTT	55.126.476.543	71.261.007.223
		Phải trả chi phí thưởng nhân viên	870.814.715	848.847.347
		Phải trả chi phí chung	4.133.332.933	8.796.249.052
		Phải trả công tác phí	24.612.540	24.612.540
Manulife IT Delivery Centre Asia. Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả chi phí CNTT	-	1.421.901
Manulife General Account Investments (HK) Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí tư vấn đầu tư	95.299.722	461.036.989
Manulife Information and Technologies Services (Chengdu) Co. Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí hỗ trợ công nghệ thông tin	-	53.634.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND		Số đầu năm VND
Đến 1 năm	7.219.850.742		7.074.084.642
Từ 1 - 5 năm	9.796.499.554		13.093.447.390
	17.016.350.296		20.167.532.032

29. QUẢN LÝ RỦI RO

29.1 Cơ chế quản trị

Hội đồng thành viên và Người đại diện theo Pháp luật của Công ty nhận thấy tầm quan trọng của một khung quản trị rủi ro minh bạch và hiệu quả nhằm đảm bảo các mục tiêu hoạt động của Công ty; đồng thời bảo vệ các Thành viên góp vốn, các khách hàng và các bên liên quan khác.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với cơ cấu tổ chức rõ ràng và các điều khoản hoạt động được phê duyệt. Một khung chính sách quản lý rủi ro đã được phê duyệt và ban hành bởi Hội đồng thành viên nhằm áp dụng rộng rãi trong công ty. Ngoài việc chỉ ra vai trò và trách nhiệm của bộ phận quản lý rủi ro, chính sách này còn đặt ra khẩu vị rủi ro tổng thể của Công ty bao gồm ba thành phần: triết lý rủi ro, tuyên bố khẩu vị rủi ro, mức độ chấp nhận và giới hạn rủi ro đối với các rủi ro chính. Cuối cùng, Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RMC") cũng đã được thành lập để giám sát quá trình quản lý rủi ro.

29.2 Mục tiêu quản lý rủi ro và các chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính của Công ty liên quan đến việc chấp nhận rủi ro tồn thất từ những người trực tiếp chịu rủi ro. Các rủi ro này có thể liên quan đến bảo hiểm nhân thọ, tai nạn, sức khỏe, tài chính hoặc các rủi ro khác phát sinh từ các sự kiện có thể bảo hiểm. Do đó, Công ty phải đối mặt với sự không chắc chắn liên quan đến thời điểm phát sinh và mức độ nghiêm trọng của các yêu cầu bồi thường theo các hợp đồng này. Công ty cũng chịu rủi ro thị trường thông qua các hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua các hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình phê duyệt cho các giao dịch liên quan đến sản phẩm mới hoặc những giao dịch vượt quá hạn mức đã đặt ra, các hoạt động quản lý vốn và tái bảo hiểm. Mục tiêu của Công ty là đa dạng hóa rủi ro, đảm bảo mức vốn phù hợp và giám sát các vấn đề mới phát sinh.

Cuối cùng, trong khuôn khổ Báo cáo Rủi ro vào cuối mỗi năm, Công ty cũng sử dụng kiểm tra sức chịu đựng (stress testing) để đánh giá và theo dõi mức các rủi ro bảo hiểm chính.

29.3 Quản lý vốn

Mục tiêu quản lý vốn chủ yếu của Công ty là duy trì một nền tảng vốn vững mạnh để hỗ trợ sự phát triển của hoạt động kinh doanh và tuân thủ các yêu cầu về vốn theo quy định vào mọi thời điểm. Công ty nhận thức được tác động của mức vốn chủ sở hữu sử dụng đối với lợi nhuận của cổ đông và nỗ lực duy trì một sự cân bằng thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

29.3 Quản lý vốn (tiếp theo)

Các yêu cầu về vốn theo quy định phát sinh từ hoạt động của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty nắm giữ tài sản đủ để trang trải các khoản nợ phải trả cũng như đáp ứng yêu cầu về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Yêu cầu biên khả năng thanh toán chính áp dụng đối với Công ty là các yêu cầu được quy định tại Nghị định 46/2023/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 97/2026/NĐ-CP.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty.

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	3.382.249	797.745	424
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.171.820	790.538	401

29.4 Quản lý tài sản nợ và có

Quản lý tài sản nợ và có ("ALM") là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một công ty bảo hiểm, quản lý tài sản nợ và có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và có. Quản lý tài sản nợ và có có thể được định nghĩa như sau:

"Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản nợ và có để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các ràng buộc. Điều này bao gồm việc quản lý các rủi ro phát sinh do sự không khớp giữa tài sản và nghĩa vụ, đảm bảo rằng Công ty có thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình trong khi tối ưu hóa hiệu suất tài chính trong các tham số rủi ro đã được xác định".

Quản lý tài sản nợ và có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Công ty phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Nhóm Công ty trong tương lai. Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Công ty có Ủy ban quản lý tài sản ("ALCO") hoạt động như một tiểu ban trực thuộc Ủy ban Quản lý Rủi ro (RMC).

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chiến lược, chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản, quản lý kỳ hạn và tác động thuế để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư tương ứng với mức rủi ro được thiết lập.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho các nhóm sản phẩm chính tương ứng với các phân khúc nợ phải trả. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản xem xét các yếu tố như lợi suất, kỳ hạn, độ nhạy, rủi ro thị trường, biến động, thanh khoản, tập trung tài sản và chất lượng tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

29.4 Quản lý tài sản nợ và có (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung.

Bên mua bảo hiểm có quyền lựa chọn một trong hai quyền lợi bảo hiểm tử vong như sau:

Quyền lợi cơ bản: bằng giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm và Giá trị Tài Khoản Hợp đồng.

Quyền lợi nâng cao: bằng Số tiền bảo hiểm cộng với Giá trị Tài khoản Hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty cung cấp năm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho các sản phẩm này như sau:

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8+
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ 2014	4,0%	4,0%	4,0%	4,0%	4,0%	3,0%	3,0%	3,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung nhóm 2015	6,0%	5,0%	4,5%	4,0%	4,0%	3,0%	3,0%	3,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời 2017	4,5%	4,0%	4,0%	3,5%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời 2019	4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	2,0%	2,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí ngắn hạn 2020	4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	2,0%	2,0%

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty. Sau khi trừ đi phí ban đầu phần tiền còn lại sẽ được chuyển vào Giá trị tài khoản hợp đồng của khách hàng. Các chi phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và các phí quản lý khác sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

29.5 Các hoạt động tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua các hợp đồng Tái bảo hiểm theo từng thời kỳ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng/người được bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng bảo hiểm, nhà tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền bồi thường cho phần nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

29.6 Các quy trình nghiệp vụ

Phê duyệt sản phẩm mới, khai thác bảo hiểm, các quy trình phê duyệt giao dịch nghiệp vụ; quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường được xây dựng và tuân thủ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo mục tiêu hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm.

29.7 Các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Công ty lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhằm đảm bảo thực hiện các cam kết đối với khách hàng theo quy định tại các văn bản pháp luật liên quan và phải được Chuyên gia tính toán xác nhận. Các phương pháp trích lập dự phòng đều đã phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Để thiết lập các dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, các giả định tương đối thận trọng được đưa ra nhằm tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

- Bảng tỷ lệ tử vong: Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty hiện đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.
- Bảng tỷ lệ bệnh tật, thương tật, tai nạn: Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được phê duyệt. Các tỷ lệ rủi ro bệnh tật, thương tật, tai nạn được tính toán dựa trên kinh nghiệm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm hoặc được cung cấp bởi các công ty tái bảo hiểm quốc tế có nhiều kinh nghiệm tại thị trường Việt Nam và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- Lãi suất trích lập dự phòng: Năm 2026, Công ty sử dụng lãi suất trích lập dự phòng là 2,15% cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm (năm 2024: 2,15% cho các hợp đồng bảo hiểm), tuân theo Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 16 tháng 2 năm 2019 do Bộ Tài Chính ban hành và lãi suất này đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi áp dụng.

29.8 Thông tin khác

Công ty đã nghiêm túc thực hiện kiến nghị về chi trả hoa hồng cho đại lý bảo hiểm theo Biên bản Kiểm tra ban hành sau Quyết định kiểm tra chuyên đề số 2493/QĐ-QLBH của Đoàn kiểm tra thuộc Bộ Tài chính năm 2023, đồng thời đã báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện đến Bộ Tài chính. Công ty cũng đảm bảo tuân thủ đầy đủ các hướng dẫn của cơ quan quản lý và các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm.

30. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

30.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu một phần rủi ro từ tỷ giá ngoại tệ do Công ty có phát sinh các khoản công nợ bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

(ii) Rủi ro giá

Rủi ro giá Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có nắm giữ một số trái phiếu với ý định giữ đến đáo hạn để thu lãi. Do đó, Công ty không đánh giá rủi ro về giá của các trái phiếu này.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng của Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu bằng cách rà soát lãi suất tín dụng phù hợp với kết quả thực tế và dự đoán của danh mục, phụ thuộc vào mức cam kết tối thiểu.

30.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các đối tác có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Cụ thể, Công ty có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay và tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

30.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý hoặc không có đủ vốn hoặc tài sản lưu động để đáp ứng các nhu cầu tiền mặt và tài sản thế chấp bất ngờ. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này và có đủ dự phòng cho các yêu cầu tiền mặt đột xuất. Khả năng đáp ứng thanh khoản được theo dõi hằng tháng để bảo đảm không phát sinh vấn đề đáng lo ngại.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi-phái-sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn gốc của hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Tổng giá trị ghi số VND	Không xác định ngày kỳ hạn VND	Kỳ hạn gốc dưới 1 năm VND	Kỳ hạn gốc từ 1 đến 5 năm VND	Kỳ hạn gốc trên 5 năm VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026					
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả ngắn hạn	731.537.389.003	-	731.537.389.003	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-	-
Dự phòng nghiệp vụ	12.803.212.700.802	31.225.458.334	684.110.377	234.413.930	12.771.068.718.161
Tổng nợ phải trả tài chính	13.534.750.089.805	31.225.458.334	732.221.499.380	234.413.930	12.771.068.718.161
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025					
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả ngắn hạn	1.061.458.938.161	-	1.061.458.938.161	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-	-
Dự phòng nghiệp vụ	11.844.228.250.284	27.411.418.465	723.336.167	31.504.043.076	11.784.589.452.576
Tổng nợ phải trả tài chính	12.905.687.188.445	27.411.418.465	1.062.182.274.328	31.504.043.076	11.784.589.452.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Trên cơ sở đó, Công ty tiến hành rà soát, phân loại và chuyển đổi số dư các khoản đầu tư tài chính cùng một số tài khoản khác từ hệ thống tài khoản kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC sang hệ thống tài khoản kế toán theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, nhằm bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định và hướng dẫn mới.

Việc chuyển đổi chỉ làm thay đổi cách trình bày và phân loại một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính, không ảnh hưởng đến tổng tài sản, vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chi tiết các khoản điều chỉnh như sau:

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính:

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trình bày lại)
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	[1]	6.091.675.654.514	108.435.697.700	6.200.111.352.214
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.091.675.654.514	108.435.697.700	6.200.111.352.214
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	[2]	682.924.216.636	(355.178.130.570)	327.746.086.066
135	Phải thu ngắn hạn khác		447.568.009.832	(355.178.130.570)	92.389.879.262
260	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	[3]	9.375.534.775.035	246.742.432.870	9.622.277.207.905
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		9.375.534.775.035	246.742.432.870	9.622.277.207.905
270	TỔNG TÀI SẢN		16.568.196.645.397	-	16.568.196.645.397
300	NỢ PHẢI TRẢ		13.265.575.664.832	-	13.265.575.664.832
310	Nợ ngắn hạn	[4]	848.324.656.419	-	848.324.656.419
316	Chi phí phải trả ngắn hạn		287.491.322.278	(10.588.432.812)	276.902.889.466
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		906.340.376	10.588.432.812	11.494.773.188
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.568.196.645.397	-	16.568.196.645.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

[1] Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng do:		VND
Chuyển số dư từ tài khoản phải thu lãi đầu tư sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		108.435.697.700
		<u>108.435.697.700</u>
[2] Các khoản phải thu ngắn hạn giảm do:		VND
Chuyển số dư từ tài khoản phải thu lãi đầu tư sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(355.178.130.570)
		<u>(355.178.130.570)</u>
[3] Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng do:		VND
Chuyển số dư từ tài khoản phải thu lãi đầu tư sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		246.742.432.870
		<u>246.742.432.870</u>
[4] Nợ ngắn hạn		VND
Giảm Chi phí phải trả ngắn hạn		(10.588.432.812)
Tăng các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		10.588.432.812
		<u>-</u>

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Tập đoàn Manulife Financial Corporation thông qua công ty trực thuộc The Manufacturers Life Insurance Company thông báo ký thỏa thuận chuyển nhượng MVI Life cho Asahi Mutual Life Insurance Company (Asahi Life). Giao dịch sẽ được thực hiện sau khi nhận đầy đủ phê duyệt từ Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý theo quy định của pháp luật.

 Bà Vũ Thị Minh Loan Người lập	 Bà Nguyễn Ngọc Hà Kế toán trưởng	 Bà Nguyễn Thu Hiền Trưởng phòng Tài chính Kế toán	 Ông Đào Văn Đồng Tổng Giám đốc
---	--	--	---



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2026